

Số: 525/QĐ-UBND

Vĩnh Linh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kết quả phúc tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn huyện Vĩnh Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ về Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH 18/7/2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và biểu mẫu báo cáo;

Căn cứ Kế hoạch số 140/KH-UBND ngày 12/9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn huyện;

Xét đề nghị của Phòng Lao động-TB&XH huyện tại Tờ trình số 86/TTr-LĐTBXH ngày 14 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Phê duyệt kết quả phúc tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn huyện Vĩnh Linh, cụ thể như sau:

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư (Tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4=3/1%	5	6=5/1%
I	Khu vực thành thị	7.532	27.229	104	1,38	185	2,46
1	Thị trấn Hồ Xá	3.757	13.475	46	1,22	56	1,49
2	Thị trấn Cửa Tùng	2.619	9.447	47	1,79	102	3,89
3	Thị trấn Bến Quan	1.156	4.307	11	0,95	27	2,34
II	Khu vực nông thôn	19.712	72.348	416	2,11	494	2,51
1	Xã Trung Nam	1.778	6.738	38	2,14	55	3,09
2	Xã Vĩnh Tú	960	3.791	20	2,08	21	2,19
3	Xã Vĩnh Thái	909	3.210	22	2,42	44	4,84
4	Xã Kim Thạch	1.728	6.909	39	2,26	32	1,85
5	Xã Hiền Thành	1.705	6.220	20	1,17	44	2,58
6	Xã Vĩnh Hòa	1.165	3.909	17	1,46	17	1,46
7	Xã Vĩnh Giang	1.419	4.731	33	2,33	0	0,00
8	Xã Vĩnh Lâm	1.567	6.238	17	1,08	36	2,30
9	Xã Vĩnh Sơn	2.094	7.237	33	1,58	57	2,72
10	Xã Vĩnh Thủy	1.941	6.975	16	0,82	52	2,68
11	Xã Vĩnh Long	1.783	6.126	39	2,19	49	2,75
12	Xã Vĩnh Chấp	1.401	5.526	36	2,57	32	2,28
13	Xã Vĩnh Ô	383	1.488	27	7,05	34	8,88
14	Xã Vĩnh Khê	326	1.187	17	5,21	10	3,07
15	Xã Vĩnh Hà	553	2.063	42	7,59	11	1,99
	Tổng cộng (I + II)	27.244	99.577	520	1,91	679	2,49


(Số liệu chi tiết hộ nghèo, cận nghèo từng xã, thị trấn gồm 23 bảng biểu kèm theo)

Điều 2. Số hộ nghèo, cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chính sách kinh tế, xã hội; làm căn cứ xác định tiêu chí nghèo đa chiều khi xem xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và các chính sách kinh tế - xã hội khác năm 2024 trên địa bàn huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và xã hội, Thủ trưởng các phòng, ban liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Sở Lao động - TBXH;
- TT Huyện ủy, HĐND, UBNDTQVN huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban ngành, đoàn thể thuộc huyện;
- Lưu: VT, LĐTBXH. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thiên Tùng

